



Hãy nói theo cách của bạn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

MS.D.M



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.083.980.504.226	2.258.571.083.722
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	223.326.895.167	423.993.755.065
111 1. Tiền		123.326.895.167	73.993.755.065
112 2. Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	350.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.249.291.039.018	1.361.977.668.251
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	877.915.580.013	899.697.834.251
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		93.242.581.631	143.919.911.176
136 3. Phải thu ngắn hạn khác		292.043.325.394	332.270.370.844
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(13.910.448.020)	(13.910.448.020)
140 IV. Hàng tồn kho	6	510.265.109.464	440.495.150.224
141 1. Hàng tồn kho		526.453.209.083	456.683.249.843
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(16.188.099.619)	(16.188.099.619)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		101.097.460.577	32.104.510.182
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		94.917.865.118	29.225.323.656
153 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	6.179.595.459	2.879.186.526
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		244.299.793.151	62.288.171.003
220 II. Tài sản cố định		226.157.954.712	43.309.138.829
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	209.526.472.624	26.621.517.714
222 - Nguyên giá		281.493.919.363	90.286.577.527
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(71.967.446.739)	(63.665.059.813)
227 2. Tài sản cố định vô hình	8	16.631.482.088	16.687.621.115
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.705.405.951)	(7.649.266.924)
230 III. Bất động sản đầu tư	9	-	-
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		18.141.838.439	18.979.032.174
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		17.734.244.403	18.571.438.138
262 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		407.594.036	407.594.036
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.328.280.297.377	2.320.859.254.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.507.182.231.445	1.545.035.949.591
310 I. Nợ ngắn hạn		1.507.182.231.445	1.545.035.949.591
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	214.628.843.994	470.177.801.814
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		76.727.210.501	25.166.743.751
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	28.404.891.444	47.049.699.353
314 4. Phải trả người lao động		523.260.899.089	633.112.293.463
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	394.796.115.053	244.989.270.359
317 6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	13	189.985.249	-
319 8. Phải trả ngắn hạn khác		244.652.786.633	92.367.065.309
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	14	12.068.922.656	18.433.663.030
322 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.452.576.826	13.739.412.512
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		821.098.065.932	775.823.305.134
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	821.098.065.932	775.823.305.134
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		518.350.430.000	518.350.430.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		518.350.430.000	518.350.430.000
417 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.469.458.543)	(11.363.330.001)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		257.346.265.597	219.875.068.224
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		219.940.254.547	72.965.944.777
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		37.406.011.050	146.909.123.447
429 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		185.685.036	275.993.069
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.328.280.297.377	2.320.859.254.725

Người lập biểu



Trần Văn Thái

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 1/2019	Quý 1/2018	Quý 1/2019	Quý 1/2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	1.209.200.575.366	963.986.366.366	1.209.200.575.366	963.986.366.366
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.209.200.575.366	963.986.366.366	1.209.200.575.366	963.986.366.366
11	3. Giá vốn hàng bán	17	1.129.177.109.232	909.936.400.147	1.129.177.109.232	909.936.400.147
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.023.466.134	54.049.966.219	80.023.466.134	54.049.966.219
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	18	2.901.281.087	1.047.671.055	2.901.281.087	1.047.671.055
22	6. Chi phí tài chính	19	517.099.724	221.327.040	517.099.724	221.327.040
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	218.762.027	-	218.762.027
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	41.993.031.623	21.474.650.271	41.993.031.623	21.474.650.271
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.414.615.874	33.401.659.963	40.414.615.874	33.401.659.963
31	9. Thu nhập khác	21	6.374.650.374	5.079.555.148	6.374.650.374	5.079.555.148
32	10. Chi phí khác	22	263.678.411	-	263.678.411	-
40	11. Lợi nhuận khác		6.110.971.963	5.079.555.148	6.110.971.963	5.079.555.148
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.525.587.837	38.481.215.111	46.525.587.837	38.481.215.111
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	9.524.172.048	8.063.267.221	9.524.172.048	8.063.267.221
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23	(407.594.036)	(176.022.429)	(407.594.036)	(176.022.429)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		37.409.009.825	30.593.970.319	37.409.009.825	30.593.970.319

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	37.406.011.050	30.593.742.133
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	2.998.775	228.186

Người lập biểu



Trần Văn Thái

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2019
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2019

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 1/2019	Quý 1/2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.126.835.966.935	1.295.896.004.542
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(401.570.907.463)	(357.642.509.963)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(491.276.049.303)	(265.613.209.631)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	-	(218.762.027)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(17.067.893.605)	(13.710.523.336)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	113.962.486.256	267.165.528.596
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(341.577.571.575)	(775.140.453.886)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(10.693.968.755)	150.736.074.295
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(191.226.889.274)	(2.787.121.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.116.985.505	131.536.043
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(190.109.903.769)	(2.655.584.957)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	-	154.057.571.236
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(187.117.278.129)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(13.949.980)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(33.073.656.873)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(200.803.872.524)	115.006.832.465
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	423.993.755.065	83.509.374.001
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	137.012.626	138.096.145
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	223.326.895.167	198.654.302.611

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Văn Thái

Bùi Duy Bảo



Phạm Đình Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *Năm 2019*

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 tại ngày 24 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 518.350.430.000 đồng; tương đương 51.835.043 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là

Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 tại ngày 24 tháng 10 năm 2018 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 1/179, đội 8, Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và " & " Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC."

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 2%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	'05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	'05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại hoặc tương lai (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
 - Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- + Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán
- + Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.361.276.087	1.543.982.662
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	120.965.619.080	72.449.772.403
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	350.000.000.000
	223.326.895.167	423.993.755.065

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura,	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	99,25%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	99,95%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Về số lượng: 9 công ty con
- Về giá trị: 6.137.858.008 đồng

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	241.048.205.802	246.074.455.970

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	291.529.539.686	217.071.911.825
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	32.781.057.865	32.781.057.865
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	4.738.377.060	4.738.377.061
- Công ty Telecom International Myanmar Company Limited	11.092.788.673	48.268.648.625
- Công ty Star Telecom	7.389.550.605	8.079.509.066
- Công ty Viettel Cambodia - VTC	2.618.112.497	3.573.500.602
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	309.516.429	978.590.656
- Công ty Bất động sản Viettel	4.416.528.450	6.397.239.353
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	108.071.599.640	119.533.064.829
- Các khoản phải thu khách hàng khác	173.920.303.306	204.121.969.333
	877.915.580.013	899.697.834.251

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	15.409.365.829		1.948.146.924	
Nguyên liệu, vật liệu	96.261.041.178	(16.188.099.619)	99.675.635.078	(16.188.099.619)
Công cụ, dụng cụ	20.180.176.623		4.018.258.386	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	392.918.268.903		348.468.829.226	
Hàng gửi đi bán	1.684.356.550		2.572.380.229	
	526.453.209.083	(16.188.099.619)	456.683.249.843	(16.188.099.619)

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Số dư cuối kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	58.149.436.935	58.149.436.935	253.410.809.315	253.410.809.315
Công ty CP Kỹ thuật Thành Hưng Phát	-	-	1.628.308.611	1.628.308.611
Công ty CP Tín Hưng	12.668.912.886	12.668.912.886	35.507.784.105	35.507.784.105
Công ty CP Cơ điện Hoàng Hưng	10.299.191.429	10.299.191.429	5.277.072.974	5.277.072.974
Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông	-	-	8.317.136.300	8.317.136.300
- Phải trả các đối tượng khác	133.511.302.744	133.511.302.744	166.036.690.509	166.036.690.509
	214.628.843.994	214.628.843.994	470.177.801.814	470.177.801.814

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	7.455.821.778	16.600.701.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.698.362.213	18.701.176.841
Thuế thu nhập cá nhân	9.067.425.054	6.065.762.707
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.674.205	-
Các loại thuế khác	2.172.614.132	5.682.058.271
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.994.062	-
	28.404.891.444	47.049.699.353
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.108.691.798	2.879.186.526
Thuế thu nhập cá nhân	19.097.255	-
Các loại thuế khác	55.806.406	-

<u>6.183.595.459</u>	<u>2.879.186.526</u>
----------------------	----------------------

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước các khoản phải trích theo lương	265.346.133.096	244.989.270.359
Chi phí nhân công vận chuyển, bốc dỡ thuê ngoài	98.219.162.046	-
Chi phí phải trả khác	31.230.819.911	-
	<u>394.796.115.053</u>	<u>244.989.270.359</u>

13 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	189.985.249	-
	<u>189.985.249</u>	<u>-</u>

14 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	12.068.922.656	18.433.663.030
	<u>12.068.922.656</u>	<u>18.433.663.030</u>

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	471.233.410.000	48.685.143.842	182.850.039.198	699.834.231.040
Tăng vốn trong kỳ trước	47.117.020.000	-	(47.117.020.000)	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	146.909.123.447	146.957.864.524

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Phân phối lợi nhuận	-	-	(56.966.638.059)	(57.076.923.217)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(8.091.430.851)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	518.350.430.000	48.685.143.842	219.875.068.224	775.823.305.134
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	37.406.011.050	37.409.009.825
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	7.893.871.458
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	518.350.430.000	48.685.143.842	257.346.265.597	821.098.065.932

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Công ty Mẹ	379.536.630.000	73,22	379.536.630.000	73,22
Vốn góp của các đối tượng khác	138.813.800.000	26,78	138.813.800.000	26,78
- Do pháp nhân nắm giữ	43.438.610.000	8,38	43.438.610.000	8,38
- Do thể nhân nắm giữ	95.375.190.000	18,40	95.375.190.000	18,40
	518.350.430.000	100,00	518.350.430.000	100,00

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Doanh thu bán hàng thương mại	98.203.401.273	83.387.448.213
Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm và UCTT	410.889.131.667	652.515.287.014
Doanh thu dịch vụ vật tư Cố định băng rộng	365.409.257.738	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	91.502.859	229.052.266
Doanh thu hợp đồng xây lắp	334.607.281.829	227.854.578.873
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ	334.607.281.829	227.854.578.873
	1.209.200.575.366	963.986.366.366

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
--	------------	------------

	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa thương mại	96.085.818.639	82.108.426.911
Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm và UCTT	384.917.468.874	627.375.053.888
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	86.927.716	-
Giá vốn dịch vụ vật tư Cố định bằng rộng	345.999.359.330	-
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	302.087.534.672	200.452.919.348
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	1.129.177.109.232	909.936.400.147
18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.121.022.044	134.366.042
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	78.140.682
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.780.259.043	835.161.331
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.000
	2.901.281.087	1.047.671.055
19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	218.762.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	23.333	2.565.013
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	517.076.391	-
	517.099.724	221.327.040
20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	28.486.102.872	14.238.236.611
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	792.751.881	799.088.876
Chi phí công cụ dụng cụ	13.729.177	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	850.875.626	318.323.113
Thuế và các khoản lệ phí	32.764.139	113.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.959.288.300	4.365.909.955
Chi phí khác bằng tiền	1.857.519.628	1.752.978.341
	41.993.031.623	21.474.650.271
21 . THU NHẬP KHÁC		
	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND

Thu nhập khác	6.374.650.374	5.079.555.148
	6.374.650.374	5.079.555.148
22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.524.172.048	8.063.267.221
23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	407.594.036	407.594.036
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	407.594.036	407.594.036
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(407.594.036)	(176.022.429)
	(407.594.036)	(176.022.429)

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Trần Văn Thái

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn BẠch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	27.184.492.975	49.351.616.026	2.178.743.578	90.286.577.527
Số tăng trong kỳ	-	112.968.581	190.051.122.232	1.061.050.600	191.225.141.413
- Mua trong kỳ	-	112.968.581	190.051.122.232	1.061.050.600	191.225.141.413
Số giảm trong kỳ	-	165.093.311	(182.892.888)	-	(17.799.577)
- Do chuyển đổi BCTC	-	165.093.311	(182.892.888)	-	(17.799.577)
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	27.462.554.867	239.219.845.370	3.239.794.178	281.493.919.363
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.999.272.632	23.970.889.732	34.157.510.480	1.537.386.969	63.665.059.813
Số tăng trong kỳ	144.326.763	497.600.001	7.380.115.489	319.890.048	8.341.932.301
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	144.326.763	497.600.001	7.380.115.489	319.890.048	8.341.932.301
Số giảm trong kỳ	-	5.261.151	(44.806.526)	-	(39.545.375)
- Do chuyển đổi BCTC	-	5.261.151	(44.806.526)	-	(39.545.375)
Số cuối kỳ	4.143.599.395	24.473.750.884	41.492.819.443	1.857.277.017	71.967.446.739
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	7.572.452.316	3.213.603.243	15.194.105.546	641.356.609	26.621.517.714
Tại ngày cuối kỳ	7.428.125.553	2.988.803.983	197.727.025.927	1.382.517.161	209.526.472.624

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Phụ lục 4 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền		TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	-	-	-	-	-	-	-	24.336.888.039
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	-	-	-	-	-	-	-	24.336.888.039
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	7.649.266.924	-	-	-	-	-	-	-	7.649.266.924
Số tăng trong kỳ	56.139.027	-	-	-	-	-	-	-	56.139.027
- <i>Khấu hao trong kỳ</i> <i>(hạch toán chi phí)</i>	56.139.027	-	-	-	-	-	-	-	56.139.027
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.705.405.951	-	-	-	-	-	-	-	7.705.405.951
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu kỳ	16.687.621.115	-	-	-	-	-	-	-	16.687.621.115
Tại ngày cuối kỳ	16.631.482.088	-	-	-	-	-	-	-	16.631.482.088

15/5
 0N
 1A
 RI
 E
 P.V

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	16.600.701.534	75.505.634.645	84.650.514.401		7.455.821.778
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.879.186.526	18.701.176.841	9.524.172.048	21.756.491.948	6.108.691.798	9.698.362.213
- Thuế thu nhập cá nhân	-	6.065.762.707	66.659.534.984	63.676.969.892	19.097.255	9.067.425.054
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	4.674.205	-	-	4.674.205
- Các loại thuế khác	-	5.682.058.271	430.794.030	3.996.044.575	55.806.406	2.172.614.132
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.994.062	-	-	5.994.062
	<u>2.879.186.526</u>	<u>47.049.699.353</u>	<u>152.130.803.974</u>	<u>174.080.020.816</u>	<u>6.183.595.459</u>	<u>28.404.891.444</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	471.233.410.000	(3.271.899.150)	48.685.143.842	182.850.039.198	337.537.150	699.834.231.040
Tăng vốn trong kỳ trước	47.117.020.000	-	-	(47.117.020.000)	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	146.909.123.447	48.741.077	146.957.864.524
Thuế cổ tức công ty con phân	-	-	-	(1.446.569.616)	-	(1.446.569.616)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(56.966.638.059)	(110.285.158)	(57.076.923.217)
Điều chỉnh giảm theo báo cáo	-	-	-	(4.353.866.746)	-	(4.353.866.746)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	(8.091.430.851)	-	-	-	(8.091.430.851)
Số dư cuối kỳ trước	518.350.430.000	(11.363.330.001)	48.685.143.842	219.875.068.224	275.993.069	775.823.305.134
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	37.406.011.050	2.998.775	37.409.009.825
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	7.893.871.458	-	-	-	7.893.871.458
Tăng/Giảm khác	-	-	-	65.186.323	(93.306.808)	(28.120.485)
Số dư cuối kỳ này	518.350.430.000	(3.469.458.543)	48.685.143.842	257.346.265.597	185.685.036	821.098.065.932